

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 3192/QĐ-UB ngày 12/08/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương. Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800283766 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 19/09/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17/09/2018.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia.

Trụ sở của công ty đặt tại Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Thành phố Hải Dương – Tỉnh Hải Dương.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Thanh	Chủ tịch
Ông Trần Huy Loãn	Phó Chủ tịch
Ông Trần Văn Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Loãn	Giám đốc
Ông Trần Văn Hà	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Khoan	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Thị Thanh Bình	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 30/11/2023
Bà Nguyễn Thị Minh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 30/11/2023
Bà Cao Hải Yến	Thành viên	

1388
CÔNG TY
HÀ NỘI
TỰ T
NH KẾ T
ẨM TỌA
VIỆT
HỒ C

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này:

Ông Trần Huy Loãn

Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 30, và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Huy Loãn
Giám đốc

Hải Dương, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Số: 94/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương, được lập ngày 12/03/2024, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Tổng Giám đốc**



Cao Thị Hồng Nga
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0613-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2024

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1266-2023-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.141.006.770	69.657.733.819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.131.206.668	1.578.470.816
1. Tiền	111		3.131.206.668	1.578.470.816
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	45.000.000.000	48.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.000.000.000	48.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.451.784.000	1.160.547.945
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	34.284.000	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	90.000.000	83.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.327.500.000	1.077.547.945
IV. Hàng tồn kho	140		20.334.093.683	18.918.715.058
1. Hàng tồn kho	141	V.6	20.334.093.683	18.918.715.058
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		223.922.419	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	223.922.419	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.437.311.522	24.844.860.753
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.796.658.802	19.365.429.329
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	16.624.164.951	18.027.909.820
- Nguyên giá	222		300.156.807.013	296.425.043.195
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(283.532.642.062)	(278.397.133.375)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.172.493.851	1.337.519.509
- Nguyên giá	228		1.457.244.000	1.887.617.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(284.750.149)	(550.097.671)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.640.652.720	5.479.431.424
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	5.640.652.720	5.479.431.424
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		93.578.318.292	94.502.594.572



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

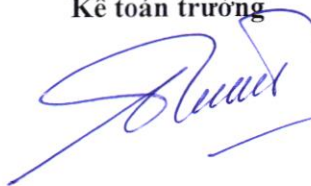
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.384.874.723	18.136.945.277
I. Nợ ngắn hạn	310		19.384.874.723	18.136.945.277
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2.011.648.220	1.257.424.571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.394.992.476	2.614.633.893
4. Phải trả người lao động	314		1.989.642.952	4.410.540.786
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	8.082.308.191	7.928.555.143
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.906.282.884	1.925.790.884
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.193.443.569	76.365.649.295
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	74.193.443.569	76.365.649.295
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.834.533.044	25.834.533.044
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.358.910.525	10.531.116.251
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.353.116.251	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.005.794.274	10.531.116.251
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		93.578.318.292	94.502.594.572

Người lập biểu



Hà Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Đặng Thị Minh Duyệt

Giám đốc



Trần Huy Loan

Hải Dương, ngày 12 tháng 03 năm 2024.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	168.660.498.492	153.368.249.987
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.106.794.004	1.779.442.735
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		166.553.704.488	151.588.807.252
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	131.538.184.771	109.286.870.829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.015.519.717	42.301.936.423
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.230.880.204	2.875.903.159
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	21.752.572.295	19.857.851.134
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	11.014.078.983	12.260.993.134
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.479.748.643	13.058.995.314
11. Thu nhập khác	31	VI.6	87.521.644	164.900.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	27.444	-
13. Lợi nhuận khác	40		87.494.200	164.900.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.567.242.843	13.223.895.314
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	1.561.448.569	2.692.779.063
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.005.794.274	10.531.116.251
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.034	1.788
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	1.034	1.788

Người lập biểu



Hà Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Đặng Thị Minh Duyệt

Giám đốc



Trần Huy Loan

Hải Dương, ngày 12 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.567.242.843	13.223.895.314
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.424.099.767	5.972.143.011
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.230.880.204)	(2.916.812.250)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.760.462.406	16.279.226.075
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(448.706.419)	(62.837.100)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.415.378.625)	3.101.946.491
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(906.738.260)	1.360.897.269
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.536.718)	(1.157.312.125)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(392.779.063)	(2.843.425.152)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.397.508.000)	(3.078.673.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.188.815.321	13.599.822.458
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.006.013.818)	(2.465.474.444)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	40.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(93.000.000.000)	(58.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		96.000.000.000	47.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.164.428.149	2.152.355.214
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		4.158.414.331	(11.272.210.139)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

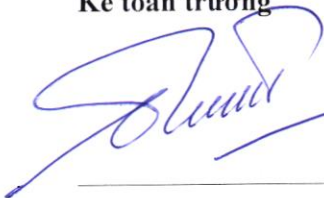
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.794.493.800)	(3.998.090.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.794.493.800)	(3.998.090.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.552.735.852	(1.670.478.181)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.578.470.816	3.248.948.997
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		3.131.206.668	1.578.470.816

Người lập biểu



Hà Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Đặng Thị Minh Duyệt

Giám đốc



Trần Huy Loan

Hải Dương, ngày 12 tháng 03 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Bia – Nước Giải khát Hải Dương) theo quyết định số 3192/QĐ-UB ngày 12/08/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương. Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800283766 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 19/09/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17/09/2018.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 153 người (số đầu năm là 150 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	619.733.086	186.258.761
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.511.473.582	1.392.212.055
Cộng	3.131.206.668	1.578.470.816

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Số dư tại 31/12/2023 thể hiện khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 03 đến 12 tháng tại các ngân hàng sau:

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP HDBANK PGD Trường An	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Hải Dương	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trương Xuân Sang	34.284.000	-
Cộng	34.284.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Kỹ Thuật NK	-	13.000.000
Công ty TNHH Phát triển Khoa học công nghệ	70.000.000	70.000.000
Công ty TNHH TM và DV Kỹ thuật Nam Phát	20.000.000	-
Cộng	90.000.000	83.000.000

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu tạm ứng	263.500.000	80.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	1.064.000.000	997.547.945
Cộng	1.327.500.000	1.077.547.945

6. Hàng tồn kho

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.383.633.798	13.370.462.055
Công cụ, dụng cụ	3.054.375.583	1.780.161.009
Chi phí sản xuất kinh doanh	2.461.350.481	3.458.319.093
Thành phẩm	405.830.194	239.946.682
Hàng hóa	28.903.627	69.826.219
Cộng	20.334.093.683	18.918.715.058

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	4.205.563.221	4.902.351.331
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	1.284.404.921	577.080.093
Chi phí khác	150.684.578	-
Cộng	5.640.652.720	5.479.431.424



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
Đơn vị tính: VND					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	37.880.787.131	249.593.836.364	8.225.748.763	724.670.937	296.425.043.195
Số tăng trong năm	-	2.360.002.000	1.646.011.818	-	4.006.013.818
- Mua trong năm	-	2.360.002.000	1.646.011.818	-	4.006.013.818
Số giảm trong năm	-	274.250.000	-	-	274.250.000
- Thanh lý	-	274.250.000	-	-	274.250.000
Số dư cuối năm	37.880.787.131	251.679.588.364	9.871.760.581	724.670.937	300.156.807.013
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	35.371.319.963	234.578.727.037	7.725.915.437	721.170.938	278.397.133.375
Số tăng trong năm	837.760.273	4.254.302.332	314.196.083	3.499.999	5.409.758.687
- Khấu hao trong năm	837.760.273	4.254.302.332	314.196.083	3.499.999	5.409.758.687
Số giảm trong năm	-	274.250.000	-	-	274.250.000
- Thanh lý	-	274.250.000	-	-	274.250.000
Số dư cuối năm	36.209.080.236	238.558.779.369	8.040.111.520	724.670.937	283.532.642.062
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.509.467.168	15.015.109.327	499.833.326	3.499.999	18.027.909.820
Tại ngày cuối năm	1.671.706.895	13.120.808.995	1.831.649.061	-	16.624.164.951

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng: 246.703.566.452 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.887.617.180
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	430.373.180
- Giảm khác	430.373.180
Số dư cuối năm	1.457.244.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	550.097.671
Số tăng trong năm	14.341.080
Số giảm trong năm	279.688.602
- Giảm khác	279.688.602
Số dư cuối năm	284.750.149
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.337.519.509
Tại ngày cuối năm	1.172.493.851

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	-	-	989.248.000	989.248.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thành Đạt	-	-	163.200.571	163.200.571
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Nam	1.855.406.140	1.855.406.140	-	-
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	156.242.080	156.242.080	-	-
Công ty TNHH Đức Trường	-	-	104.976.000	104.976.000
Cộng	2.011.648.220	2.011.648.220	1.257.424.571	1.257.424.571

Phải trả khác là bên liên quan: Xem thuyết minh VII. Trang 26; 27

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	104.152.473	17.741.179.083	17.651.259.316	194.072.240
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.100.713.636	98.777.482.501	98.267.884.016	2.610.312.121
Thuế TNDN	392.779.063	1.561.448.569	392.779.063	1.561.448.569
Thuế TNCN	16.988.721	277.777.034	265.606.209	29.159.546
Thuế đất, tiền thuê đất	-	315.670.996	315.670.996	-
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	2.614.633.893	118.677.558.183	116.897.199.600	4.394.992.476
Thuế phải thu				
Thuế đất, tiền thuê đất	-	-	223.922.419	223.922.419
Cộng	-	-	223.922.419	223.922.419

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	94.169.700	88.663.500
Phải trả khác	7.988.138.491	7.839.891.643
Cộng	8.082.308.191	7.928.555.143

Phải trả khác là bên liên quan: Xem thuyết minh VII. Trang 26; 27

13. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	25.834.533.044	6.150.804.383	71.985.337.427
Lãi trong năm trước	-	-	10.531.116.251	10.531.116.251
Phân phối lợi nhuận				
- Quỹ khen thưởng	-	-	(1.950.804.383)	(1.950.804.383)
- Thưởng Ban điều hành	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	25.834.533.044	10.531.116.251	76.365.649.295
Lãi trong năm nay	-	-	6.005.794.274	6.005.794.274
Phân phối lợi nhuận				
- Quỹ khen thưởng	-	-	(3.159.000.000)	(3.159.000.000)
- Thưởng Ban điều hành	-	-	(219.000.000)	(219.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000	25.834.533.044	8.358.910.525	74.193.443.569

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	%	01/01/2023 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	22.000.000.000	55	22.000.000.000	55
Vốn góp của các đối tượng khác	18.000.000.000	45	18.000.000.000	45
Cộng	40.000.000.000	100	40.000.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000

d Cổ phiếu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	151.946.526.743	139.962.327.809
Doanh thu khác	16.713.971.749	13.405.922.178
Cộng	168.660.498.492	153.368.249.987

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Doanh thu với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty TNHH MTV TM Habeco	943.007.084	577.206.546

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chiết khấu bán hàng	2.007.638.004	1.543.414.735
Giảm giá hàng bán	99.156.000	236.028.000
Cộng	2.106.794.004	1.779.442.735

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	131.538.184.771	109.286.870.829
Cộng	131.538.184.771	109.286.870.829

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.230.880.204	2.875.903.159
Cộng	5.230.880.204	2.875.903.159

5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí lương, bảo hiểm	2.261.076.025	2.693.363.283
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.777.332.476	11.118.643.273
Chi phí khác	7.714.163.794	6.045.844.578
Cộng	21.752.572.295	19.857.851.134
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương, bảo hiểm	3.669.571.024	4.084.830.565
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	58.528.764	179.607.320
Chi phí khấu hao tài sản	528.934.824	481.158.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.318.073	191.506.094
Chi phí khác	6.601.726.298	7.323.890.407
Cộng	11.014.078.983	12.260.993.134

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản	-	40.909.091
Thu nhập khác	87.521.644	123.990.909
Cộng	87.521.644	164.900.000

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thuế truy thu, phạt hành chính	27.444	-
Cộng	27.444	-

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.567.242.843	13.223.895.314
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	240.000.000	240.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	240.000.000	240.000.000
+ <i>Lương HĐQT không tham gia điều hành</i>	240.000.000	240.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	7.807.242.843	13.463.895.314
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.561.448.569	2.692.779.063
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.561.448.569	2.692.779.063

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	6.005.794.274	10.531.116.251
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(1.868.400.000)	(3.378.000.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.868.400.000	3.378.000.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	4.137.394.274	7.153.116.251
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.034	1.788
- Lãi suy giảm	1.034	1.788

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

Ghi chú:

Lãi trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do xác định lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023: Xem thêm VII.9 trang 30

Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính theo kế hoạch phân chia lợi nhuận 2023 được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 thông qua ngày 26/04/2023

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ	95.772.841.941	78.303.470.877
Chi phí nhân công, bảo hiểm	27.641.462.344	27.169.985.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.424.099.767	5.972.143.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.953.163.394	14.243.925.953
Chi phí khác	14.104.161.164	13.654.284.646
Cộng	158.895.728.610	139.343.809.846

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1 trang 24) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu chưa gồm VAT như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua NVL	150.840.000
		Mua hàng hóa	70.192.980
		Chia cổ tức 2022	2.640.000.000
		Phí lixang	1.082.284.992

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	604.142.500
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Cùng Công ty mẹ	Mua hàng hóa	172.031.302
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Mua vật tư	107.700.000

Cho đến 31/12/2023, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (phải trả) (VND)
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Phải trả phí lixang	(156.242.080)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng trong năm như sau:

Họ tên	Chức danh	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc				
Ông Trần Văn Trung	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	-	32.000.000
Ông Nguyễn Quang Thanh	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	96.000.000	64.000.000
Ông Bùi Bảo Ngọc	TV HĐQT	Thù lao	-	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	TV HĐQT	Thù lao	72.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Đăng Toàn	TV HĐQT	Thù lao		24.000.000
Ông Trần Huy Loan	TV HĐQT	Thù lao	84.000.000	84.000.000
	Giám đốc	Lương thưởng	573.730.358	540.078.324
Ông Trần Văn Hà	TV HĐQT	Thù lao	72.000.000	72.000.000
	Phó Giám đốc	Lương thưởng	416.464.100	384.614.536
Ông Vũ Văn Khoan	Phó Giám đốc	Lương thưởng	371.047.415	349.235.258
Ban Kiểm soát				
Bà Bùi Thị Thanh Bình	Trưởng BKS	Lương thưởng	294.112.360	267.609.824
Ông Nguyễn Thanh Bình	TV BKS	Thù lao	33.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Phương	TV BKS	Thù lao	3.000.000	-
Bà Cao Hải Yến	TV BKS	Thù lao	36.000.000	24.000.000
Ông Phạm Mạnh Toàn	TV BKS	Thù lao	-	12.000.000
Ông Trịnh Quang Huy	TV BKS	Thù lao	-	12.000.000
Thành viên chủ chốt khác				
Bà Đặng Thị Minh Duyệt	Kế toán trưởng	Lương thưởng	384.363.967	354.851.487

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh sản phẩm bia, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có bất kỳ tài sản nào được sử dụng để đảm bảo cho các khoản nợ và Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	16.384.422.139	-	16.384.422.139
Phải trả cho người bán	2.011.648.220	-	2.011.648.220
Các khoản phải trả khác	14.372.773.919	-	14.372.773.919
Số đầu năm	16.122.490.893	-	16.122.490.893
Phải trả cho người bán	1.257.424.571	-	1.257.424.571
Các khoản phải trả khác	14.865.066.322	-	14.865.066.322

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2023 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

8. Thông tin về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu lãi trên cổ phiếu năm 2022 được trình bày lại do xác định lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được Đại hội cổ đông thông qua năm 2023. Cụ thể như sau:

Nội dung	Năm 2022	Năm 2022	Chênh lệch
	Đã báo cáo	trình bày lại	
Các khoản điều chỉnh giảm	1.633.000.000	3.378.000.000	1.745.000.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	8.898.116.251	7.153.116.251	(1.745.000.000)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.225	1.788	(436)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.225	1.788	(436)

Người lập biểu



Hà Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Đặng Thị Minh Duyệt

Giám đốc



Trần Huy Loan

Hải Dương, ngày 12 tháng 03 năm 2024